

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dầu khí Đầu tư khai thác cảng Phước An

Ngày	26,000 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	0%	-3.0%

DT thuần	Q4/25
82.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.8 92.6%	
YoY: ▲ 80.6 3699%	

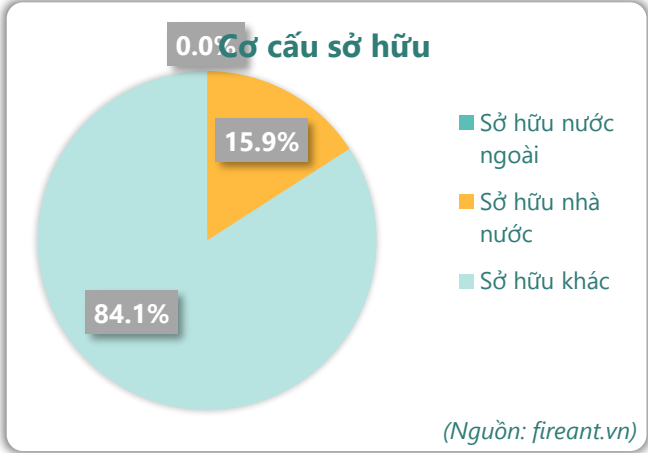
LN thuần	Q4/25
-126	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00 4.2%	
YoY: ▼102 -427%	

LN sau thuế	Q4/25
-126	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00 4.1%	
YoY: ▼102 -428%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
-246%	
YoY: +/-▲ 401%	

ROE	2025
-22.9%	
YoY: +/-▼ 22.1%	

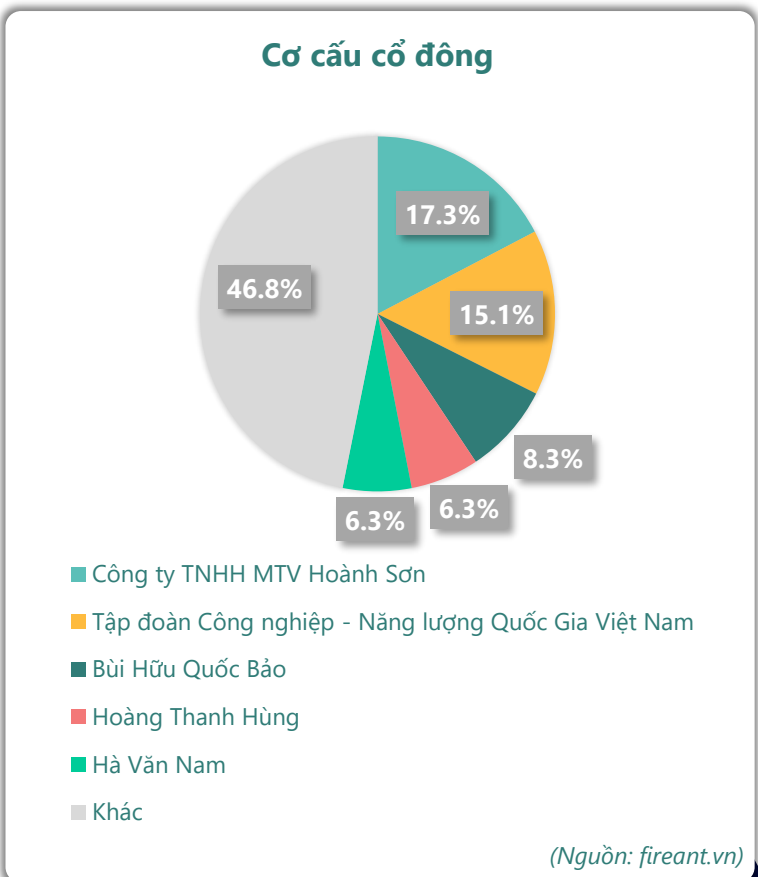
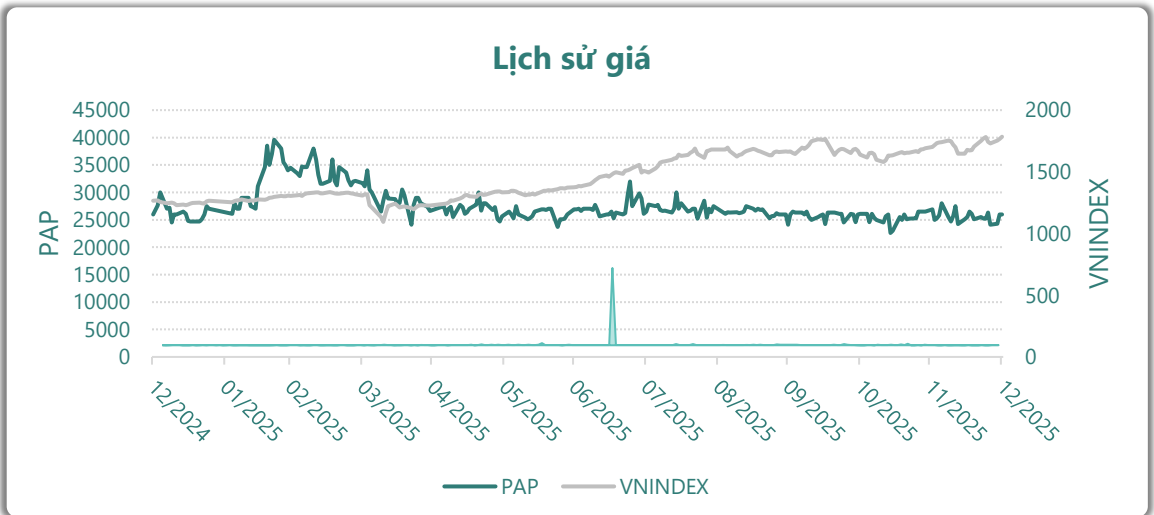
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,600 - 39,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,032
Số lượng CPLH (CP)	232,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	825
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.05
EPS	-2,175
P/E	-12.0



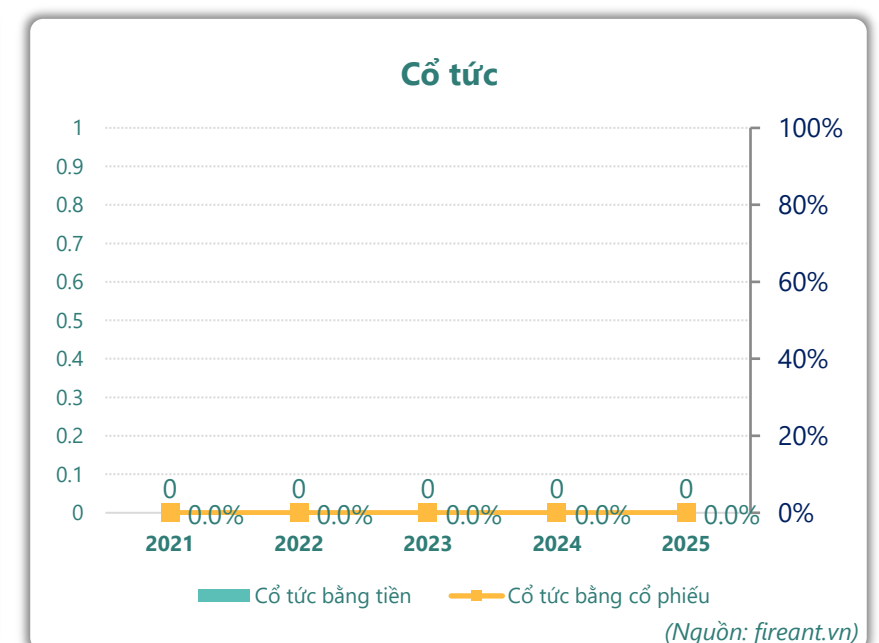
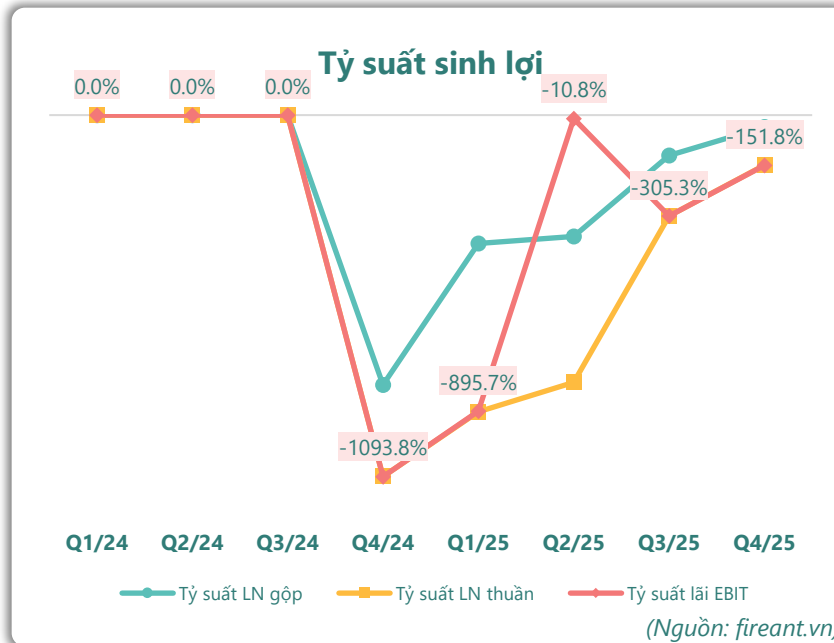
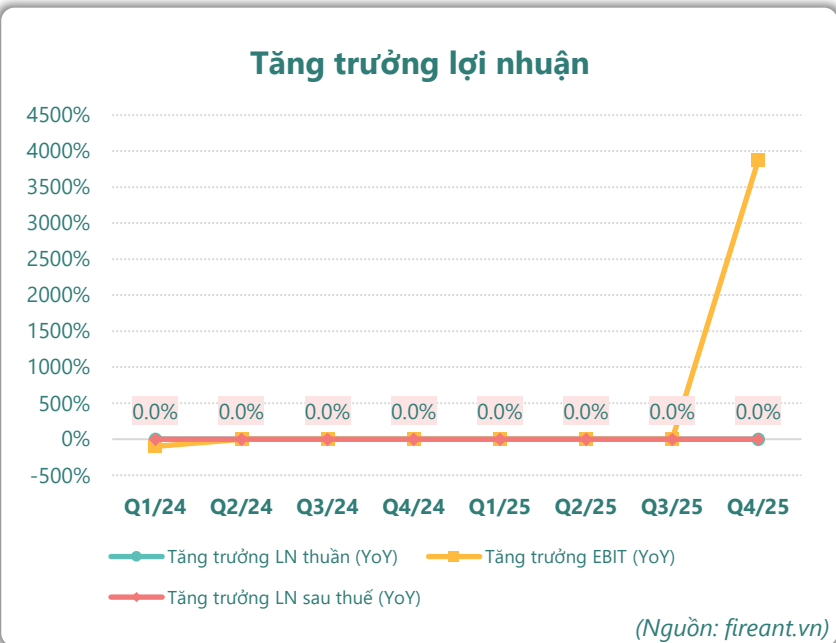
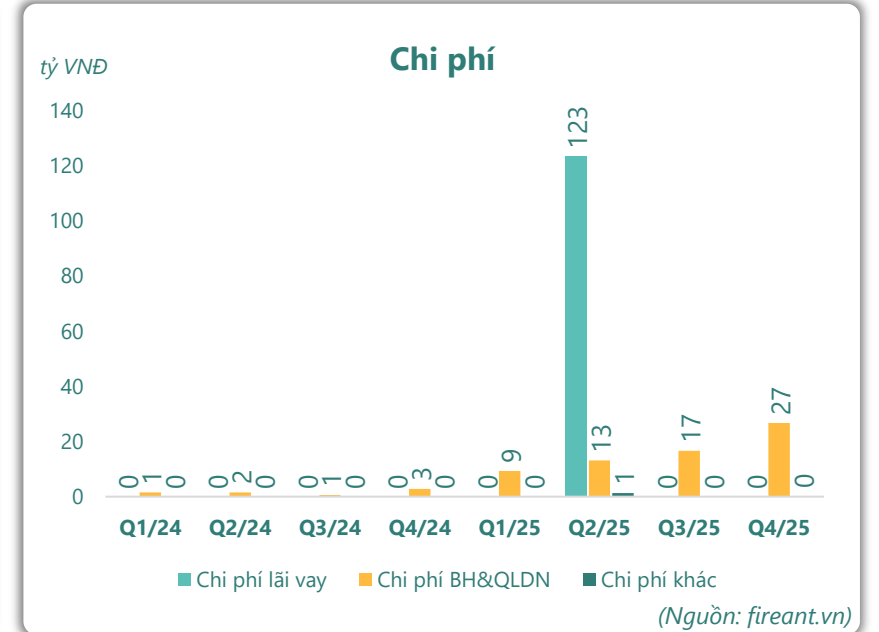
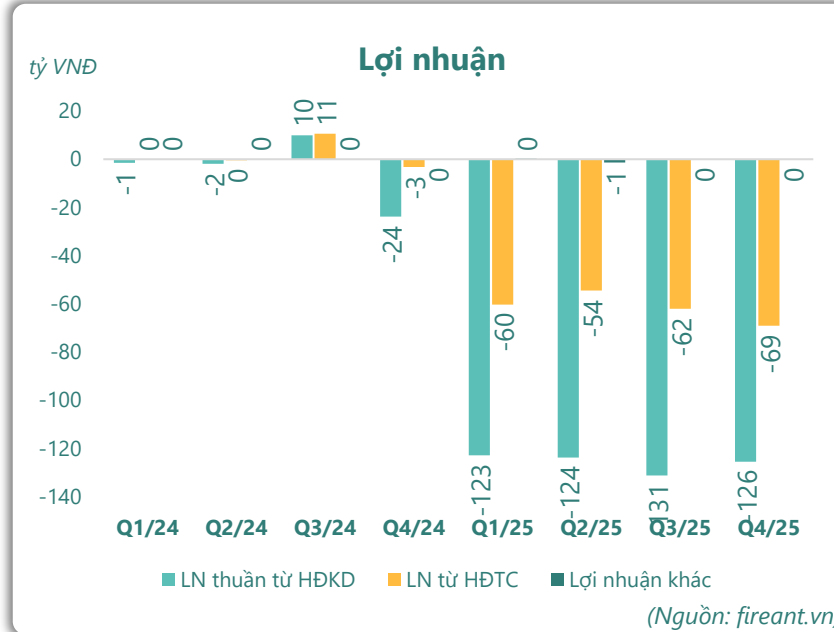
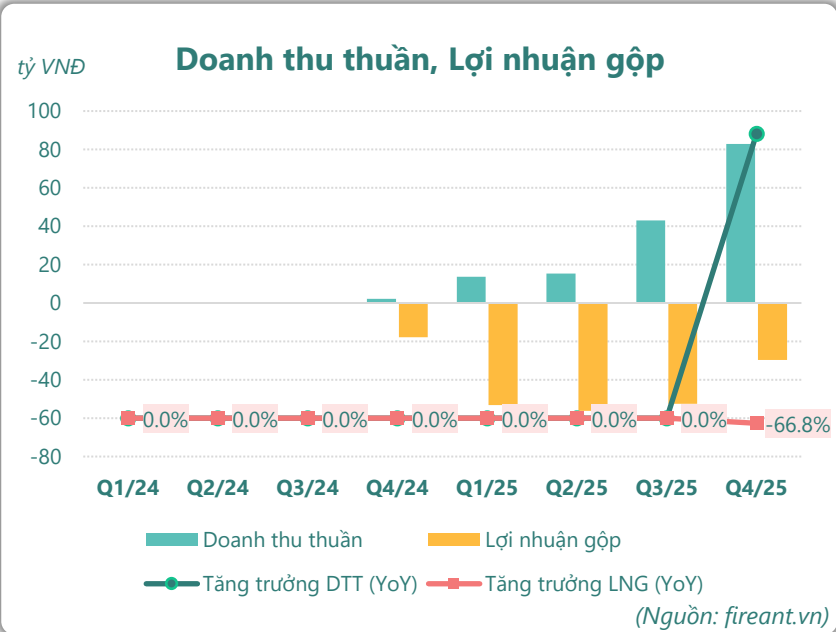
DT thuần	2025
155	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 153 7013%	

LN thuần	2025
-503	tỷ VNĐ
YoY: ▼486 -2809%	

LN sau thuế	2025
-505	tỷ VNĐ
YoY: ▼488 -2816%	



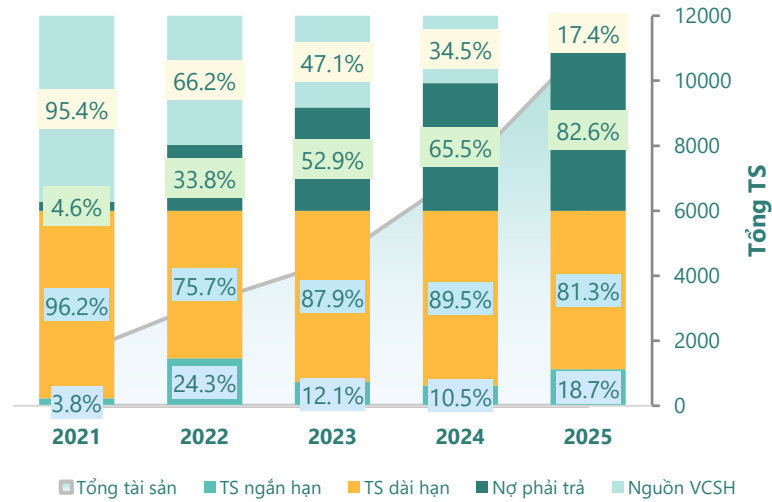
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

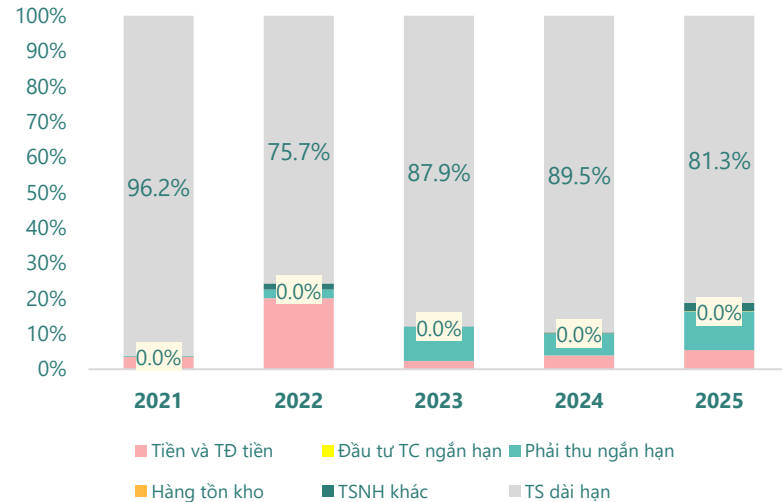
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

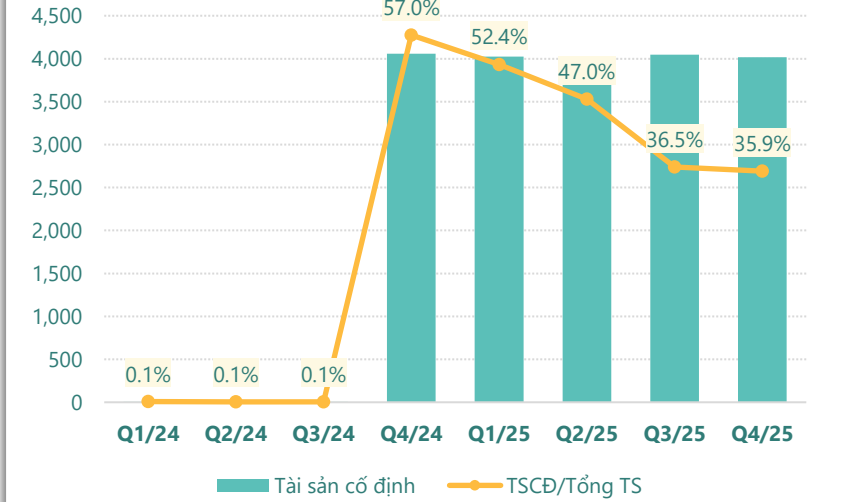
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

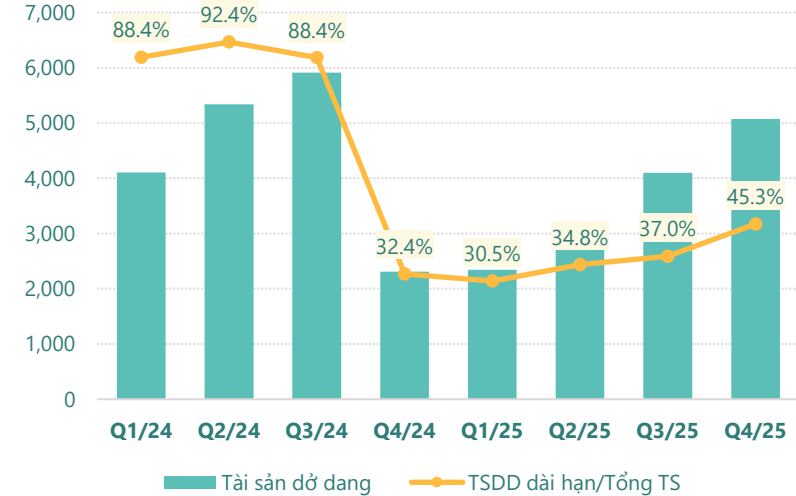
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

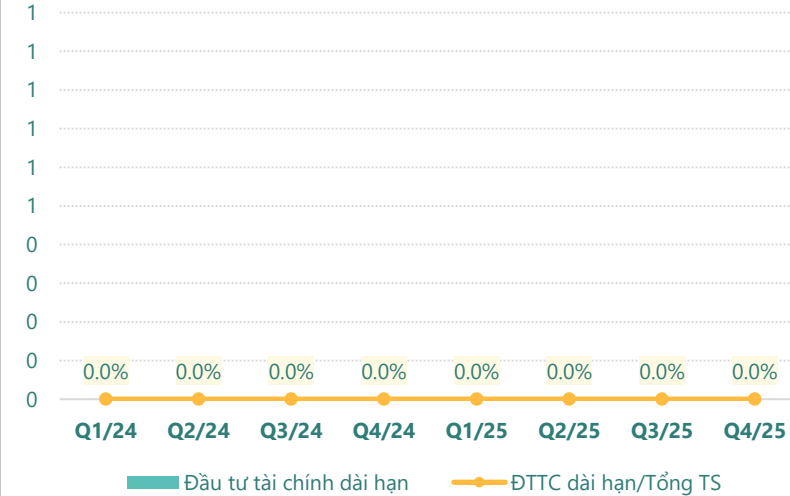
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

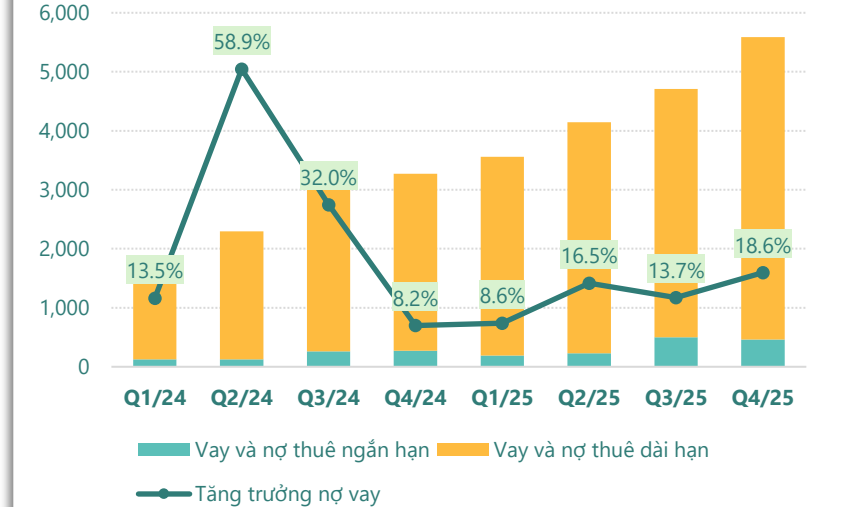
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

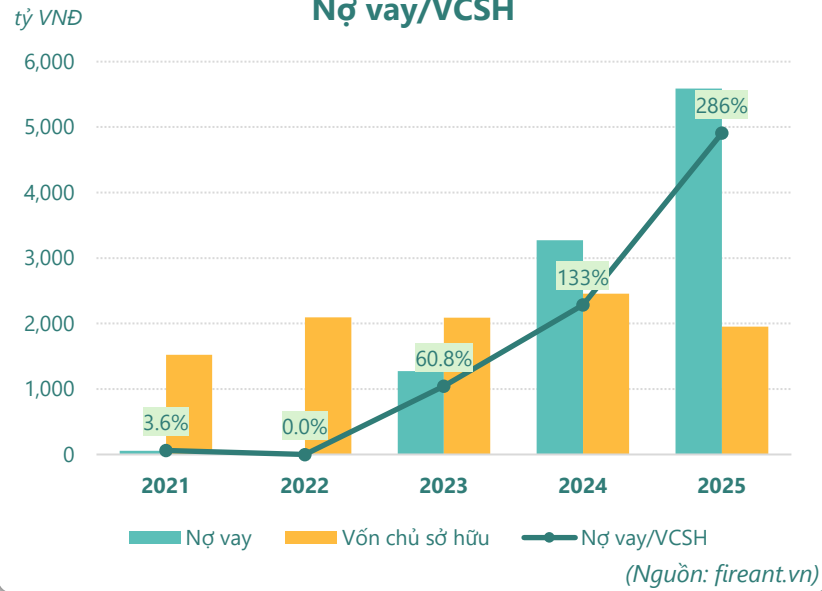
tỷ VNĐ



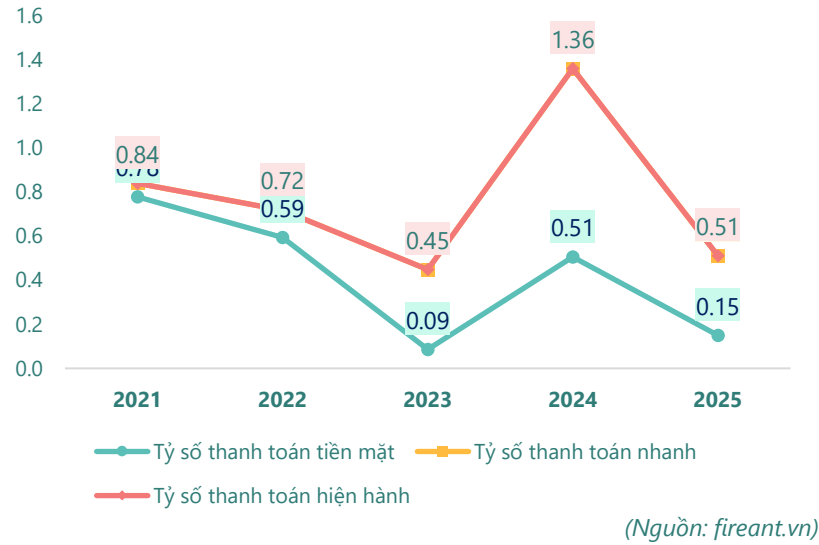
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

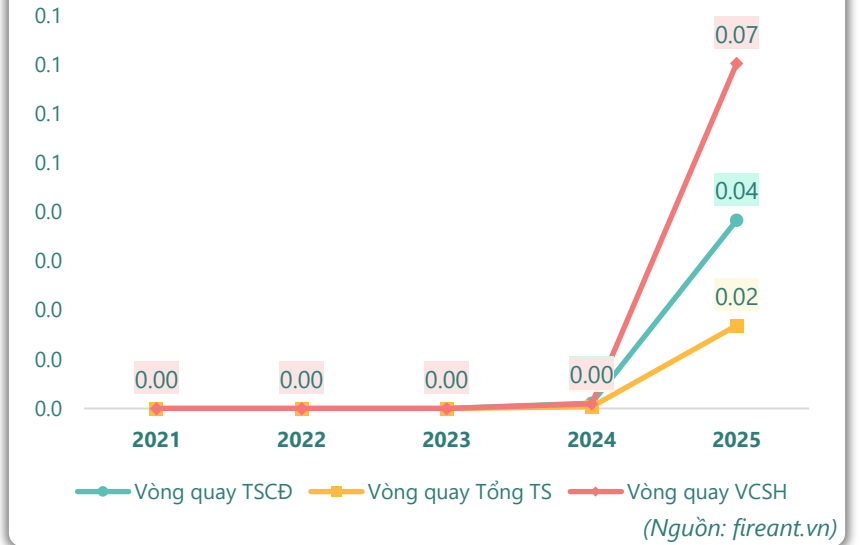
Nợ vay/VCSH



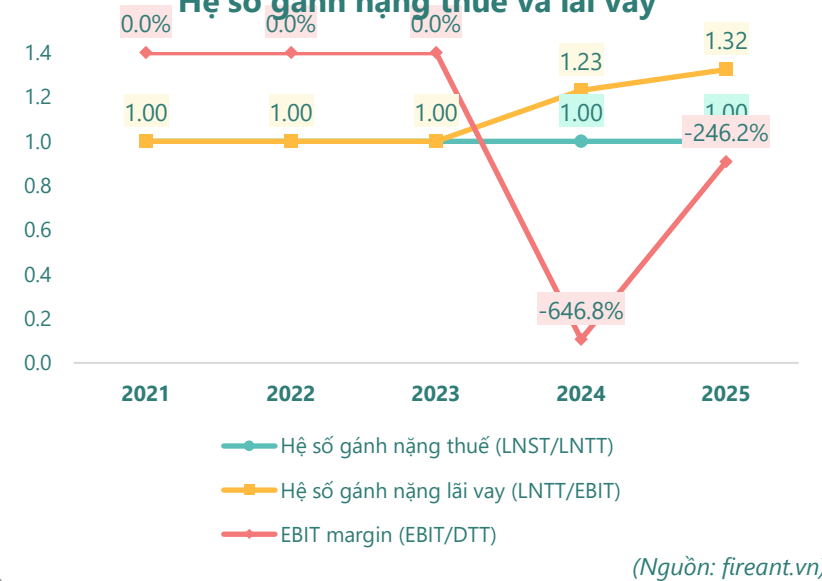
Chỉ số thanh khoản



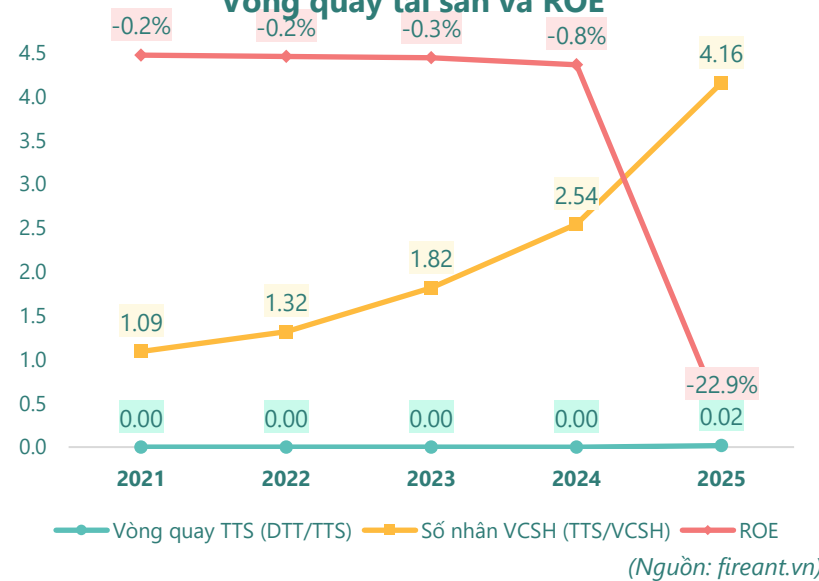
Vòng quay tài sản



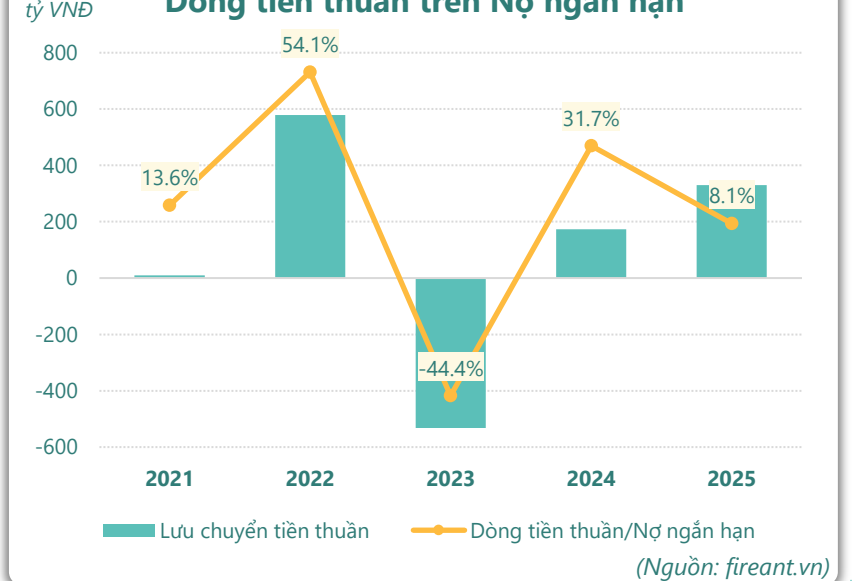
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	82.8	2.18	3699%	155	2.18	7013%
Giá vốn hàng bán	112	19.9	465%	346	19.9	1637%
Lợi nhuận gộp	-29.6	-17.8	-66.4%	-191	-17.8	-978%
Doanh thu HĐTC	10.3	0.00		32.3	15.0	115%
Chi phí TC	79.4	3.23	2359%	278	8.08	3344%
Chi phí lãi vay	0	0.00		123	3.23	3720%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.6	0.45	2710%	21.2	0.45	4653%
Chi phí QLDN	14.1	2.36	498%	44.7	6.04	641%
LN thuần từ HĐKD	-126	-23.8	-427%	-503	-17.3	-2809%
Lợi nhuận khác	-0.16	0.00		-1.31	0.00	-29941%
LN trước thuế	-126	-23.8	-428%	-505	-17.3	-2816%
Lợi nhuận sau thuế	-126	-23.8	-428%	-505	-17.3	-2816%
LNST của CĐ cty mẹ	-126	-23.8	-428%	-505	-17.3	-2816%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-64.9	595	3.65	45.9	966	-2,927
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.8	4.78	-23.4	-429	633	1,184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	269	-487	283	304	-19.8	310
Tiền đầu kỳ	54.5	164	277	540	461	2,040
Lưu chuyển tiền thuần	110	112	263	-79.0	1,579	-1,433
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	164	277	540	461	2,040	607

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,196	7,121	57.2%
Tài sản ngắn hạn	2,097	744	182%
Tiền và tương đương tiền	613	277	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,226	446	175%
Hàng tồn kho	2.05	0.14	1352%
Tài sản ngắn hạn khác	256	21.8	1077%
Tài sản dài hạn	9,099	6,377	42.7%
Phải thu dài hạn	4.06	3.88	4.6%
Tài sản cố định	4,017	4,059	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5,071	2,309	120%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.81	4.16	63.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,245	4,665	98.2%
Nợ ngắn hạn	4,102	547	649%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	273	68.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	782	12.4	6186%
Nợ dài hạn	5,143	4,118	24.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,126	3,000	70.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,951	2,456	-20.6%
Vốn chủ sở hữu	1,951	2,456	-20.6%
Vốn điều lệ	2,320	2,320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

